CƠNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY
9/30/2008

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**563,704,279,009**	**625,656,291,884**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**50,640,726,690**	**125,029,895,141**
1. Tiền (TK 111,112,113)	111	V.01	50,640,726,690	125,029,895,141
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		-	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121,128)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	**130**		**226,556,219,601**	**170,351,910,085**
1. Phải thu của khách hàng (TK 131)	131		192,921,074,324	130,443,136,771
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		35,010,213,600	49,000,597,101
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (TK 1368)	133		**0**	**0**
- Nhà máy				
- Chi nhánh Hà nội				
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Đà nẵng				
- Chi nhánh Cần thơ				
- Chi nhánh Nha trang				
- Chi nhánh Hải phòng				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 337)	134			
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385,1388,334,338)	135	V.03	114,871,100	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,489,939,423)	(9,091,823,787)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**228,429,664,800**	**276,847,896,200**
1. Hàng tồn kho (TK 151, 152 ,153 ,154 ,155 ,156 ,157)	141	V.04	228,679,790,700	276,847,896,200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(250,125,900)	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**58,077,667,918**	**53,426,590,458**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)	151		19,123,135,672	3,206,832,903
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152		29,088,801,800	46,920,841,900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước(TK 333)	154	V.05	3,760,536,446	2,419,468,255
4. Tài sản ngắn hạn khác (TK 141, 144)	158		6,105,194,000	879,447,400
B -TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**583,799,848,001**	**533,750,505,909**
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (TK 131)	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (TK 1361)	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ(TK 1368)	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác (TK138,331,338)	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	**220**		**575,050,014,701**	**516,482,765,958**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**V.08**	**478,912,448,701**	**449,076,935,158**
- Nguyên giá (TK 211)	222		891,613,927,722	806,036,240,622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(412,701,479,021)	(356,959,305,464)
2. TSCĐ thuê tài chính	**224**	**V.09**	**0**	**0**
- Nguyên giá (TK 212)	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	**227**	**V.10**	**0**	**0**
- Nguyên giá (TK 213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.11	**96,137,566,000**	**67,405,830,800**
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**	**V.12**	**0**	**0**
- Nguyên giá (TK 217)	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		**2,211,338,500**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh (TK 222 , 223	252		2,211,338,500	
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**6,538,494,800**	**17,267,739,951**
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	V.14	623,042,593	1,052,344,474
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác (TK 244)	268		5,915,452,207	16,215,395,477
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,147,504,127,010**	**1,159,406,797,793**

N G U Ồ N V Ố N	**MÃ SỐ**	**Thuyết minh**	**SỐ CUỐI KỲ**	**SỐ ĐẦU KỲ**
A- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**545,263,810,421**	**572,354,503,881**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**294,694,122,347**	**309,113,639,781**
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311,315)	311	V.15	140,198,174,100	179,049,299,400
2. Phải trả người bán (TK 331)	312		91,873,471,800	96,012,522,426
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		10,746,276,313	5,083,262,763
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	V.16	26,246,493	291,491,232
5. Phải trả người lao động (TK 334)	315		6,457,548,069	5,467,394,142
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	V.17	27,978,687,600	22,526,385,491
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		**0**	**0**
- Nhà máy				
- Chi nhánh Hà nội				
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Đà nẵng				
- Chi nhánh Cần thơ				
- Chi nhánh Nha trang				
- Chi nhánh Hải phòng				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 337)	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (TK 138,3	319	V.18	17,413,717,972	683,284,327
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320			
II- Nợ dài hạn	**320**		**250,569,688,074**	**263,240,864,100**
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ (TK 336)	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (TK338, 344)	333		148,399,900	118,399,900
4. Vay và nợ dài hạn (TK341, 342,343)	334	V.20	250,418,220,700	263,122,464,200
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)	336		3,067,474	
7. Dự phòng phải trả dài hạn (TK 352)	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**602,240,316,589**	**587,052,293,912**

I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**602,240,316,589**	**587,052,293,912**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 4111)	411		355,846,450,000	335,704,250,000
2. Thặng dư vốn cổ phần (TK 4112)	412		86,520,960,000	86,520,960,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu (TK 4118)	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*) (TK 419)	414		(8,237,800)	(670,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		26,183,183,700	11,621,276,700
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		6,545,795,900	2,905,319,200
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (TK 418)	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	420		127,152,164,789	150,301,158,012
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (TK 441)	421			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi (TK 431)	431			
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (TK 466)	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,147,504,127,010**	**1,159,406,797,793**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại - USD			2,080,099.93	3,638,293.13
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 30 tháng 09 năm 2008